CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ:	103.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2021:	103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 300 người. Trong đó nhân viên quản lý 58 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Phan Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Phạm Văn Trọng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
• Bà Trương Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 Miễn nhiệm ngày 30/06/2021
• Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 24/01/2022
• Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017
• Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2018
• Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Đức Minh — Kế toán trưởng — Bổ nhiệm ngày 10/01/2020

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 410/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/03/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm theo từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính đính kèm hiện ghi nhận khoản nợ đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi (với số dư nợ tại 31/12/2021: 166.712.866.077 đồng; dự phòng đã trích lập tương ứng: 3.823.554.600 đồng). Đây là các khoản nợ mà Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được. Dựa trên các thông tin kế toán hiện có, kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 34 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2021, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.028.902.229 đồng và 56.022.143.417 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

   Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1.

2. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 16, các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 409 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế GTGT phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế GTGT đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2021, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn là hơn 40 tỷ đồng.

3. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh 20e, cổ tức năm 2016 đã chốt quyền ngày 08/01/2018 hiện được Công ty theo dõi tại khoản mục "Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" với số tiền là 15,45 tỷ đồng. Công ty đã nhiều lần gia hạn thời gian trả khoản cổ tức này và cho đến thời điểm hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Bên cạnh đó, cổ tức của các năm 2017, năm 2018, năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền 25,75 tỷ đồng cũng chưa được Công ty chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13: "Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên".

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các Vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Trần Thị Phượng Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1463-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.230.274.599.417**	**1.066.887.084.242**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.501.756.176**	**9.091.137.092**
1. Tiền	111	5	2.501.756.176	9.091.137.092
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**815.198.748.830**	**771.925.233.987**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	746.478.745.282	735.523.160.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.701.570.669	35.187.218.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	15.686.280.436	8.882.702.610
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.667.847.557)	(7.667.847.557)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**384.945.082.837**	**263.507.114.659**
1. Hàng tồn kho	141		384.945.082.837	263.507.114.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.629.011.574**	**22.363.598.504**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	-	2.303.162.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.629.011.574	20.060.435.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**119.056.347.509**	**143.545.453.573**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.202.936.000**	**1.223.536.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	1.202.936.000	1.223.536.000
II. Tài sản cố định	**220**		**110.766.187.692**	**129.888.150.291**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	110.766.187.692	129.888.150.291
- Nguyên giá	*222*		*380.014.556.545*	*384.422.383.041*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(269.248.368.853)*	*(254.534.232.750)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**6.678.073.821**	**6.602.742.109**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.767.206.179)	(3.842.537.891)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**409.149.996**	**5.831.025.173**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	409.149.996	5.831.025.173
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.349.330.946.926**	**1.210.432.537.815**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.168.589.686.083**	**1.031.697.888.433**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.111.041.180.412**	**971.522.868.366**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	274.561.253.152	226.203.017.588
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	149.116.668.782	63.496.275.288
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	64.051.266.311	59.905.607.078
4.	Phải trả người lao động	314		54.263.565.063	49.974.686.775
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.285.493.845	26.742.180.090
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	85.076.640.611	83.360.112.925
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	411.028.074.644	459.182.770.618
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.658.218.004	2.658.218.004
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**57.548.505.671**	**60.175.020.067**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	57.548.505.671	60.175.020.067
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**180.741.260.843**	**178.734.649.382**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**180.741.260.843**	**178.734.649.382**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	103.000.000.000	103.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*103.000.000.000*	*103.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.312.526.753	1.312.526.753
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	20	48.268.739.046	48.268.739.046
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	28.159.995.044	26.153.383.583
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*20*	*26.153.383.583*	*25.982.000.000*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*20*	*2.006.611.461*	*171.383.583*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.349.330.946.926**	**1.210.432.537.815**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	**Trần Đức Minh**	**Vũ Thị Trang**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	531.160.654.898	841.425.691.904
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		531.160.654.898	841.425.691.904
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	447.032.618.907	743.032.619.736
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**84.128.035.991**	**98.393.072.168**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	600.189.128	481.698.371
7.	Chi phí tài chính	22	24	36.475.898.152	56.194.840.540
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*34.957.416.683*	*53.364.525.939*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	43.076.927.596	43.824.883.533
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**5.175.399.371**	**(1.144.953.534)**
11.	Thu nhập khác	31	26	1.903.342.007	4.948.386.961
12.	Chi phí khác	32	27	4.368.032.012	3.287.787.043
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.464.690.005)**	**1.660.599.918**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.710.709.366**	**515.646.384**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	704.097.905	344.262.801
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**2.006.611.461**	**171.383.583**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	195	17
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	195	17

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Trần Đức Minh	Vũ Thị Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**2.710.709.366**	**515.646.384**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	12	18.914.504.247	20.222.927.600
-	Các khoản dự phòng	03		(75.331.712)	2.266.556.344
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(594.070.147)	(107.550.951)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(35.751.538)	(4.491.736.442)
-	Chi phí lãi vay	06	24	34.957.416.683	53.364.525.939
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**55.877.476.899**	**71.770.368.874**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.821.490.528)	(24.954.630.752)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121.437.968.178)	120.334.501.323
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		188.378.267.133	(33.039.143.761)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.725.037.792	14.064.447.841
-	Tiền lãi vay đã trả	14	17,18,24	(36.022.510.899)	(53.364.525.939)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(344.262.802)	(388.017.822)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(467.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**43.354.549.417**	**93.955.999.764**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		237.090.909	4.292.285.113
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	3.528.646.278
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	6.118.981	2.008.911.735
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**243.209.890**	**9.829.843.126**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	19	240.641.670.076	480.719.607.505
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(290.828.858.652)	(581.543.607.387)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(50.187.188.576)**	**(100.823.999.882)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.589.429.269)**	**2.961.843.008**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.091.137.092	6.129.248.515
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48.353	45.569
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5	**2.501.756.176**	**9.091.137.092**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Trần Đức Minh	Vũ Thị Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

  (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10 (Chi nhánh đang đăng ký tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022);
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau: Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1.638.952.528	4.054.848.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	862.803.648	3.866.656.257
Tiền đang chuyển	-	1.169.631.900
Cộng	**2.501.756.176**	**9.091.137.092**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2021	01/01/2021
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	(*)	187.028.902.229	187.028.902.229
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma		46.180.229.977	51.862.395.337
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải		70.770.126.869	79.380.000.727
Công ty CP Điện lực Tây Bắc		53.001.191.656	56.184.892.285
Công ty TNHH Hà Thành		41.629.967.242	36.117.198.656
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu		15.270.395.428	15.270.395.428
Các đối tượng khác		332.597.931.881	309.679.376.242
Cộng		**746.478.745.282**	**735.523.160.904**

(*) Xem Thuyết minh số 34

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	187.028.902.229	187.028.902.229
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	1.728.448.657	9.858.668.649
Tổng Công ty Sông Đà	10.813.450.112	15.623.630.163
Công ty CP Sông Đà 6	813.796.455	813.796.455
Các đối tượng khác	10.267.141.078	10.267.141.078
Cộng	**210.651.738.531**	**223.592.138.574**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	-	17.290.607.948
Công ty CP tư vấn TK và xây lắp công nghiệp	-	6.300.000.000
Công ty CP Đầu tư XD&TM số 8 Hà Nội	7.999.714.026	-
Công ty CP THT Hoàng Long	4.700.771.940	4.700.771.940
Công ty CP công nghiệp LME	8.070.673.635	-
Công ty CP ĐTXD Trường Phát DST	8.669.069.880	-
Công ty TNHH An Dân	7.736.850.000	-
Các đối tượng khác	23.524.491.188	6.895.838.142
Cộng	**60.701.570.669**	**35.187.218.030**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	13.486.665.523		5.894.195.828	
Phải thu khác	2.199.614.913	526.659.700	2.988.506.782	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	*526.659.700*	*526.659.700*	*526.659.700*	*526.659.700*
- Phải thu người lao động	*1.397.915.747*		*2.094.370.135*	
- Các khoản phải thu khác	*275.039.466*		*367.476.947*	
Cộng	**15.686.280.436**	**526.659.700**	**8.882.702.610**	**526.659.700**

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.202.936.000	-	1.223.536.000	-
Ký quỹ BL CT Thủy điện Pắc Ma	*1.021.036.000*	-	*1.021.036.000*	-
Tiền cược vỏ chai oxy	*124.400.000*	-	*145.000.000*	-
Phải thu khác	*57.500.000*	-	*57.500.000*	-
Cộng	**1.202.936.000**	-	**1.223.536.000**	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	7.667.847.557	7.667.847.557
- Từ 3 năm trở lên	*3.844.292.957*	*3.844.292.957*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*3.823.554.600*	*3.823.554.600*
Cộng	**7.667.847.557**	**7.667.847.557**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.656.462.601	-	15.053.467.918	-
Công cụ, dụng cụ	257.148.539	-	269.248.539	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	374.031.471.697	-	248.184.398.202	-
Cộng	**384.945.082.837**	-	**263.507.114.659**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Trong đó, Chi phí dở dang của Công trình thủy điện Xekaman 1 là 56.022.143.417 đồng. Xem Thuyết minh số 34.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	15.729.115
Coppha các loại	-	2.287.433.500
Cộng	**-**	**2.303.162.615**

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Coppha các loại	409.149.996	3.274.600.442
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	613.218.509
Nhà lắp ghép	-	1.943.206.222
Cộng	**409.149.996**	**5.831.025.173**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	178.524.681.447	144.520.419.429	61.012.438.983	364.843.182	384.422.383.041
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	3.738.149.125	669.677.371	-	4.407.826.496
Số cuối năm	**178.524.681.447**	**140.782.270.304**	**60.342.761.612**	**364.843.182**	**380.014.556.545**
Khấu hao					
Số đầu năm	95.626.129.756	113.322.953.170	45.220.306.642	364.843.182	254.534.232.750
Khấu hao trong năm	7.353.199.692	6.552.183.175	5.009.121.380	-	18.914.504.247
T/lý, nhượng bán		3.530.690.773	669.677.371	-	4.200.368.144
Số cuối năm	**102.979.329.448**	**116.344.445.572**	**49.559.750.651**	**364.843.182**	**269.248.368.853**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	82.898.551.691	31.197.466.259	15.792.132.341	-	129.888.150.291
Số cuối năm	**75.545.351.999**	**24.437.824.732**	**10.783.010.961**	**-**	**110.766.187.692**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 93.601.404.546 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 110.766.187.692 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2021 Giá gốc	31/12/2021 Dự phòng	01/01/2021 Giá gốc	01/01/2021 Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				10.445.280.000	3.767.206.179	10.445.280.000	3.842.537.891
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	*Đang hoạt động*	*13,92%*	*1.044.528*	*10.445.280.000*	*3.767.206.179*	*10.445.280.000*	*3.842.537.891*
Cộng				**10.445.280.000**	**3.767.206.179**	**10.445.280.000**	**3.842.537.891**

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP THT Hoàng Long	1.375.087.269	3.755.087.269
Công ty CP Sông Đà 2	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	16.681.628.446	25.786.119.078
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	8.105.458.714	7.544.598.180
Các đối tượng khác	209.710.507.975	150.428.642.313
Cộng	**274.561.253.152**	**226.203.017.588**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Sông Đà 3	2.609.580.273	1.795.007.828
Công ty CP Sông Đà 2	38.688.570.748	38.688.570.748
Công ty CP Sông Đà 10.9	5.092.809.601	5.092.809.601
Công ty CP Sông Đà 6	684.031.299	1.429.549.389
Cộng	**47.074.991.921**	**47.005.937.566**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thủy điện Nậm Củm	-	9.087.950.000
Công ty CP Thủy điện Tân Uyên	2.691.136.137	6.462.655.505
Viện thực phẩm chức năng	14.114.450.835	6.508.886.111
UBND Huyện Kim Thành	31.101.809.000	-
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	994.017.659	10.994.017.659
Công ty CP Sông Đà 705	-	2.496.327.978
Công ty CP HDP Tân Lộc	3.011.916.109	27.603.019.500
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	78.069.859.183	-
Các đối tượng khác	19.133.479.859	343.418.535
Cộng	**149.116.668.782**	**63.496.275.288**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng (*)	51.572.758.816	18.999.941.851	17.126.437.604	53.446.263.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	718.596.469	704.097.905	344.262.802	1.078.431.572
Thuế thu nhập cá nhân	535.693.643	147.600.206	-	683.293.849
Thuế tài nguyên	2.066.205.245	3.340.577.647	4.042.774.477	1.364.008.415
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	517.587.600	312.117.120	763.009.200	66.695.520
Các loại thuế khác	127.981.683	-	12.500.000	115.481.683
Phí và lệ phí	4.366.783.622	4.578.918.590	1.648.610.003	7.297.092.209
Cộng	**59.905.607.078**	**28.083.253.319**	**23.937.594.086**	**64.051.266.311**

(*) Các Chi nhánh 4.05, 4.08, 4.09 là các Chi nhánh khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) riêng, đã bị phong tỏa hóa đơn do còn nợ thuế. Riêng đối với Chi nhánh 409 đang bị phong tỏa hóa đơn, phong tỏa tài khoản. Do đó, doanh thu nội bộ mà các Chi nhánh này thực hiện cho Công ty năm 2019, năm 2020 và năm 2021 (471,5 tỷ đồng) chưa được các Chi nhánh phát hành hóa đơn, theo đó các Chi nhánh chưa hạch toán thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng (47,15 tỷ đồng). Nếu các Chi nhánh ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu ra này thì tại văn phòng Công ty tại Hà Nội sẽ ghi nhận thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ với số tiền tương ứng. Đến thời điểm 31/12/2021, các khoản nợ thuế quá hạn và các khoản phạt thuế do quá hạn theo thông báo thuế là hơn 40 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vật tư, ca máy công trình	66.710.720.841	23.119.510.893
- Công trình Thủy điện Nậm Na	*-*	*1.543.426.537*
- Công trình Thủy điện An Hưng	*1.089.790.000*	*1.089.790.000*
- Công trình Đường đua F1	*467.300.000*	*467.300.000*
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	*4.301.474.027*	*3.488.716.747*
- Công trình Thủy điện Tả Pá Hồ	*910.734.844*	*910.734.844*
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	*1.299.232.514*	*1.299.232.514*
- Công trình Điện mặt trời Pờ Tó	*-*	*6.138.000.000*
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Bim 1	*-*	*13.636.364*
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6	*803.354.057*	*1.993.657.629*
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	*783.407.957*	*783.407.957*
- Công trình Thủy điện Tân Lộc	*-*	*2.147.102.113*
- Công trình Thủy điện Kiến Hưng	*2.275.758.874*	*634.120.692*
- Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	*-*	*781.793.620*
- Công trình Điện gió Lạc Hòa 2	*32.163.465.038*	*-*
- Công trình Điện gió Thanh Phong	*19.032.793.524*	*-*
- Công trình Trường Quốc tế Canada	*1.970.051.770*	*-*
- Công trình Thủy điện Sông Nhiệm 4	*1.613.358.236*	*1.828.591.876*
Chi phí lãi vay	3.090.882.867	3.050.506.648
Các khoản trích trước khác	483.890.137	572.162.549
Cộng	**70.285.493.845**	**26.742.180.090**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	2.463.659.218	2.192.910.891
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	20.861.650.759	15.438.549.951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	15.450.000.000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	102.672.018	1.208.142.453
Phải trả khác	46.198.658.616	49.070.509.630
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	*3.575.394.571*	*7.217.784.942*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng THT Hoàng Long	*8.877.238.832*	*8.877.238.832*
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	*2.496.183.674*	*2.413.973.364*
Công ty CP Đầu tư XD Đông Á	*6.123.438.082*	*1.067.709.293*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*25.126.403.457*	*29.493.803.199*
Cộng	**85.076.640.611**	**83.360.112.925**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	451.865.245.006	240.641.670.076	285.842.085.661	406.664.829.421
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Gia Lai (*)	*279.963.824.735*	*117.296.596.428*	*119.039.661.140*	*278.220.760.023*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (**)	*44.992.047.096*	*34.145.052.696*	*38.104.772.973*	*41.032.326.819*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	*64.394.373.175*	*77.680.020.952*	*94.850.084.425*	*47.224.309.702*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai (***)	*62.515.000.000*	*-*	*32.347.000.000*	*30.168.000.000*
- Công ty CP Năng lượng Ecowin	*-*	*2.000.000.000*	*-*	*2.000.000.000*
- Nguyễn Thị Linh Thương	*-*	*4.700.000.000*	*-*	*4.700.000.000*
- Giang Văn Chinh	*-*	*3.800.000.000*	*1.500.567.123*	*2.299.432.877*
- Phan Anh Dũng	*-*	*1.020.000.000*	*-*	*1.020.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	7.317.525.612	3.519.460.422	6.473.740.811	4.363.245.223
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	*1.110.000.000*	*832.500.000*	*832.500.000*	*1.110.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	*1.686.600.000*	*-*	*1.686.600.000*	*-*
- Tổng Công ty Sông Đà	*4.043.325.612*	*2.314.360.422*	*3.503.340.621*	*2.854.345.413*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	*150.000.000*	*45.000.000*	*150.000.000*	*45.000.000*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	327.600.000	*327.600.000*	*301.300.190*	*353.899.810*
Cộng	**459.182.770.618**	**244.161.130.498**	**292.315.826.472**	**411.028.074.644**

(*) Theo văn bản sửa đổi, bổ sung các hợp đồng tín dụng số 01.59/2019/369553/HĐTD, 01.60/2019/369553/HĐTD… giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 4, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến tháng 09/2022.

(**) Theo Thông báo số 0401/TNB-VCB-KHDN ngày 04/10/2021 về cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến năm 2022 và năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(***) Theo văn bản điều chỉnh khế ước nhận nợ số VB01-12-274/2019/HĐHM-PN/SHB.110900 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai và Công ty CP Sông Đà 4, thời hạn trả nợ các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng được gia hạn đến 30/09/2022.

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	67.492.545.679	1.471.000.000	7.051.794.785	61.911.750.894
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	*2.220.000.000*	*1.471.000.000*	*832.500.000*	*2.858.500.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	*1.686.600.000*	-	*1.686.600.000*	-
- Tổng Công ty Sông Đà (ii)	*62.326.245.679*	-	*4.081.394.595*	*58.244.851.084*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (iii)	*195.000.000*	-	*150.000.000*	*45.000.000*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (iv)	1.064.700.000	-	*301.300.190*	*763.399.810*
Cộng	**67.492.545.679**	**1.471.000.000**	**7.051.794.785**	**61.911.750.894**
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	7.317.525.612			4.363.245.223
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**60.175.020.067**			**57.548.505.671**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Ngoài ra, Công ty đã được Ngân hàng cơ cấu khoản vay ngắn hạn sang dài hạn với số tiền 1,471 tỷ đồng , thời hạn thanh toán 02/05/2023.

(ii) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSĐ-SĐ4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo hợp đồng vay số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT322-SĐ4 ngày 24/12/2018 với thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư xe bán tải phục vụ quản lý vận hành Chi nhánh Sông Đà 405; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

(iv) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 92/2019/HDTD/CTG/01 ngày 21/3/2019 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay: mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
Vay dài hạn	58.244.851.084	62.326.245.679
- Tổng Công ty Sông Đà	*58.244.851.084*	*62.326.245.679*
Cộng	**58.244.851.084**	**62.326.245.679**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**47.672.029.100**	**27.340.536.785**	**179.325.092.638**
Tăng trong năm	-	-	596.709.946	171.383.583	768.093.529
Giảm trong năm	-	-		1.358.536.785	1.358.536.785
Số dư tại 31/12/2020	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**48.268.739.046**	**26.153.383.583**	**178.734.649.382**
Số dư tại 01/01/2021	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**48.268.739.046**	**26.153.383.583**	**178.734.649.382**
Tăng trong năm	-	-	-	2.006.611.461	2.006.611.461
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**103.000.000.000**	**1.312.526.753**	**48.268.739.046**	**28.159.995.044**	**180.741.260.843**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	**103.000.000.000**	**103.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.300.000*	*10.300.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	26.153.383.583	27.340.536.785
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.006.611.461	171.383.583
Phân phối lợi nhuận	-	1.358.536.785
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	1.358.536.785
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*596.709.946*
+ Trích thù lao HĐQT, BKS	-	*448.000.000*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*313.826.839*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**28.159.995.044**	**26.153.383.583**

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó, ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 10 Thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 25/06/2021, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 30/06/2022.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28/05/2020 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm) và năm 2019 là 5% (tương ứng 5.150.000.000 đồng). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017, năm 2018 và năm 2019.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu hoạt động xây lắp	489.539.112.275	803.867.553.176
Doanh thu bán điện	41.621.542.623	37.558.138.728
Cộng	**531.160.654.898**	**841.425.691.904**

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hoạt động xây lắp	429.847.679.354	726.885.037.933
Giá vốn của hoạt động bán điện	17.184.939.553	16.147.581.803
Cộng	**447.032.618.907**	**743.032.619.736**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.118.981	199.451.329
Lãi chênh lệch tỷ giá	594.070.147	282.247.042
Cộng	**600.189.128**	**481.698.371**

24. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	34.957.416.683	53.364.525.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	174.696.091
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(75.331.712)	992.038.144
Chi phí tài chính khác	1.593.813.181	1.663.580.366
Cộng	**36.475.898.152**	**56.194.840.540**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.321.718.670	2.238.565.906
Tiền lương và các khoản trích theo lương	30.451.645.530	32.139.584.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.071.826.688	1.287.579.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.182.002.676	5.126.258.294
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	1.274.518.200
Các khoản khác	3.049.734.032	1.758.376.993
Cộng	**43.076.927.596**	**43.824.883.533**

26. Thu nhập khác

		Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		29.632.557	4.292.285.113
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù	(*)	1.523.359.450	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC		175.200.000	595.611.818
Các khoản khác		175.150.000	60.490.030
Cộng		**1.903.342.007**	**4.948.386.961**

(*) Là khoản đền bù tổn thất Cần trục bánh xích Kobelco 7045A/45T của Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long theo Hợp đồng bảo hiểm số 18-TLO/HHA/3205/000004 ký ngày 14/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	4.122.299.695	2.719.011.638
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	207.969.992	207.969.992
Các khoản khác	37.762.325	360.805.413
Cộng	**4.368.032.012**	**3.287.787.043**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.710.709.366	515.646.384
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.330.269.687	2.926.981.630
- Điều chỉnh tăng	4.330.269.687	2.926.981.630
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	*4.122.299.695*	*2.719.011.638*
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*207.969.992*	*207.969.992*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.040.979.053	3.442.628.014
+ Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	*(9.483.400.998)*	*(13.387.438.177)*
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	*16.524.380.051*	*16.830.066.191*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.097.905	344.262.801
+ Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	-	-
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%)	*704.097.905*	*344.262.801*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**704.097.905**	**344.262.801**

29. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.006.611.461	171.383.583
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.006.611.461	171.383.583
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	**195**	**17**

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.888.055.542	367.051.121.418
Chi phí nhân công	119.584.042.002	158.833.094.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.914.504.247	20.222.927.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.726.043.010	93.300.725.329
Chi phí khác bằng tiền	70.843.975.197	40.928.474.888
Cộng	**615.956.619.998**	**680.336.344.114**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	*Dịch vụ xây lắp*		*Sản xuất điện năng*		*Tổng cộng*	
	Năm 2021	*Năm 2020*	*Năm 2021*	*Năm 2020*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
Doanh thu bộ phận	489.539.112.275	803.867.553.176	41.621.542.623	37.558.138.728	531.160.654.898	841.425.691.904
Chi phí bộ phận	471.170.210.104	769.099.160.055	18.939.336.399	17.758.343.214	490.109.546.503	786.857.503.269
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**18.368.902.171**	**34.768.393.121**	**22.682.206.224**	**19.799.795.514**	**41.051.108.395**	**54.568.188.635**
Chi phí lãi vay thuần	(28.873.447.446)	(50.234.095.081)	(6.077.850.256)	(2.930.979.529)	(34.951.297.702)	(53.165.074.610)
Lãi hoạt động tài chính khác	(924.411.322)	(2.548.067.559)	-	-	(924.411.322)	(2.548.067.559)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	**(29.797.858.768)**	**(52.782.162.640)**	**(6.077.850.256)**	**(2.930.979.529)**	**(35.875.709.024)**	**(55.713.142.169)**
Thu nhập khác	1.903.342.007	4.948.386.961	-	-	1.903.342.007	4.948.386.961
Chi phí khác	4.288.056.095	2.757.853.841	79.975.917	529.933.202	4.368.032.012	3.287.787.043
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	**(2.384.714.088)**	**2.190.533.120**	**(79.975.917)**	**(529.933.202)**	**(2.464.690.005)**	**1.660.599.918**
Lợi nhuận trước thuế	(13.813.670.685)	(15.823.236.399)	16.524.380.051	16.338.882.783	2.710.709.366	515.646.384
Thuế TNDN	-	-	704.097.905	344.262.801	704.097.905	344.262.801
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(13.813.670.685)**	**(15.823.236.399)**	**15.820.282.146**	**15.994.619.982**	**2.006.611.461**	**171.383.583**
	31/12/2021	**01/01/2021**	**31/12/2021**	**01/01/2021**	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Tài sản ngắn hạn	1.223.561.462.985	1.060.731.645.039	6.713.136.432	6.155.439.203	1.230.274.599.417	1.066.887.084.242
Tài sản dài hạn	50.288.748.317	68.105.666.665	68.767.599.192	75.439.786.908	119.056.347.509	143.545.453.573
Tổng tài sản	**1.273.850.211.302**	**1.128.837.311.704**	**75.480.735.624**	**81.595.226.111**	**1.349.330.946.926**	**1.210.432.537.815**
Nợ ngắn hạn	1.104.543.109.539	965.599.038.175	6.498.070.873	5.923.830.191	1.111.041.180.412	971.522.868.366
Nợ dài hạn	57.548.505.671	60.175.020.067	-	-	57.548.505.671	60.175.020.067
Tổng nợ	**1.162.091.615.210**	**1.025.774.058.242**	**6.498.070.873**	**5.923.830.191**	**1.168.589.686.083**	**1.031.697.888.433**
Khấu hao	**12.242.316.531**	**13.550.739.884**	**6.672.187.716**	**6.672.187.716**	**18.914.504.247**	**20.222.927.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	24,71	31,31
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.536.796,65	2.687.634,57

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, các khách hàng chậm thanh toán của Công ty chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Mặc dù, Công ty có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách theo dõi thường xuyên tình hình công nợ và đôn đốc thu hồi nợ, tuy nhiên khó có khả năng thu hồi đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có rủi ro tín dụng.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	274.561.253.152	-	274.561.253.152
Chi phí phải trả	70.285.493.845	-	70.285.493.845
Vay và nợ thuê tài chính	411.028.074.644	57.548.505.671	468.576.580.315
Phải trả khác	61.751.330.634	-	61.751.330.634
Cộng	**817.626.152.275**	**57.548.505.671**	**875.174.657.946**

01/01/2021	**Không quá 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng**
Phải trả người bán	226.203.017.588	-	226.203.017.588
Chi phí phải trả	26.742.180.090	-	26.742.180.090
Vay và nợ thuê tài chính	459.182.770.618	60.175.020.067	519.357.790.685
Phải trả khác	65.728.652.083	-	65.728.652.083
Cộng	**777.856.620.379**	**60.175.020.067**	**838.031.640.446**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.501.756.176	-	2.501.756.176
Đầu tư tài chính	-	6.678.073.821	6.678.073.821
Phải thu khách hàng	739.337.557.425	-	739.337.557.425
Phải thu khác	1.672.955.213	1.202.936.000	2.875.891.213
Cộng	**743.512.268.814**	**7.881.009.821**	**751.393.278.635**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.091.137.092		9.091.137.092
Đầu tư tài chính	-	6.602.742.109	6.602.742.109
Phải thu khách hàng	728.381.973.047	-	728.381.973.047
Phải thu khác	2.461.847.082	1.223.536.000	3.685.383.082
Cộng	**739.934.957.221**	**7.826.278.109**	**747.761.235.330**

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamản 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Thuê ca máy	-	129.587.097
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vật tư	2.072.050.483	3.336.670.034
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vật tư	-	655.530.832
BĐH Dự án Thủy điện Huội Quảng	KLXL	411.692.888	2.251.621.127
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	3.487.372.801	-
	Chi phí lãi vay	1.109.426.454	1.683.945.878
	Trả lãi vay	1.702.627.199	1.047.720.319

c. Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Nội dung	Năm 2021	Năm 2020
Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT	Lương	433.281.112	398.400.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	51.000.000	51.000.000
Ông Phan Xuân Minh	Thành viên HĐQT	Lương	327.674.959	298.800.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Lương	384.627.627	353.940.599
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	Thù lao	51.000.000	51.000.000
Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Lương	327.674.959	304.140.599
Ông Vương Đắc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương	331.029.608	303.745.022
Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Lương	489.567.943	304.140.599
Ông Trần Đức Minh	Kế toán trưởng	Lương	319.572.805	285.078.852
	Tổng cộng		**2.715.429.013**	**2.350.245.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 10, tại thời điểm 31/12/2021, Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 187.028.902.229 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hình Dự án Thủy điện Xekamax 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

  Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và khi hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2021 của Công ty có 56.022.143.417 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng đến nay các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang thỏa thuận về việc bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty.

35. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như hạn chế đi lại, kiểm soát trên giấy giãn cách xã hội. Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực và đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Tiến Dũng	Trần Đức Minh	Vũ Thị Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022